

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Hà Nội, tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch
Ông Cheung YipSang	Thành viên
Ông Zhu Zhilin	Thành viên
Ông Giang Nhược Trí	Thành viên
Ông Youn Kwon Seok	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Zhu Zhilin	Giám đốc
Ông Wu Zhijun	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Zhu Zhilin
Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Số: 210 /2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị, được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.374.774.392	175.036.300.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.334.590.134	26.915.952.432
1. Tiền	111		9.718.809.312	8.853.987.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.615.780.822	18.061.964.864
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.512.118.151	27.700.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	29.512.118.151	27.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.828.482.331	92.806.148.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	71.405.954.891	81.677.032.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6.157.037.898	5.943.929.190
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	24.372.429.335	24.372.429.335
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	5.824.290.643	4.442.196.363
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(24.931.230.436)	(23.629.438.565)
IV. Hàng tồn kho	140		13.679.324.716	14.033.955.605
1. Hàng tồn kho	141	13	14.215.619.472	14.570.250.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(536.294.756)	(536.294.756)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.020.259.060	13.580.243.968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	238.187.012	211.094.871
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.782.072.048	13.369.149.097
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.886.890.435	89.744.246.978
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.795.872	65.795.872
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	65.795.872	65.795.872
II. Tài sản cố định	220		13.023.218.718	14.073.809.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	12.264.251.809	13.302.635.203
- Nguyên giá	222		25.895.929.044	25.895.929.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.631.677.235)	(12.593.293.841)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	758.966.909	771.174.413
- Nguyên giá	228		1.408.758.913	1.408.758.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(649.792.004)	(637.584.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.851.901.617	1.851.901.617
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.851.901.617	1.851.901.617
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.469.453.045	14.938.301.476
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	18.604.854.163	18.604.854.163
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(4.135.401.118)	(3.722.369.468)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	-	55.816.781
V. Tài sản dài hạn khác	260		58.476.521.183	58.814.438.397
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	58.445.903.637	58.783.820.851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30.617.546	30.617.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		258.261.664.827	264.780.547.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		84.606.333.220	88.550.809.114
I. Nợ ngắn hạn	310		67.012.229.401	71.449.055.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	55.110.229.384	60.726.397.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.318.776.536	1.203.308.734
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	166.527.520	54.333.504
4. Phải trả người lao động	314		496.799.163	522.894.555
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4.622.146.857	3.523.850.979
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		216.918.123	204.376.785
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.080.831.818	5.117.041.298
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	96.851.462
II. Nợ dài hạn	330		17.594.103.819	17.101.753.819
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	467.250.783	336.250.783
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	17.092.950.000	16.731.600.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		33.903.036	33.903.036
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	173.655.331.607	176.229.738.759
I. Vốn chủ sở hữu	410		173.655.331.607	176.229.738.759
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(33.458.315.079)	(30.883.907.927)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(30.883.907.927)	(34.629.016.216)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.574.407.152)	3.745.108.289
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		258.261.664.827	264.780.547.873

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập/Phụ trách kế toán

Phan Ngọc Lan

Giám đốc



Zhu Zhilin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	215.860.776.609	181.068.462.144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	215.860.776.609	181.068.462.144
4. Giá vốn hàng bán	11	26	205.679.551.142	167.014.722.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.181.225.467	14.053.740.091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.706.531.351	1.396.251.650
7. Chi phí tài chính	22	28	1.464.084.147	940.377.985
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		612.831.429	591.234.288
8. Chi phí bán hàng	25	29	6.050.139.948	6.271.923.750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	6.796.519.590	6.711.566.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.422.986.867)	1.526.123.736
11. Thu nhập khác	31	30	96.851.462	780.435.679
12. Chi phí khác	32	31	158.271.747	64.695.576
13. Lợi nhuận khác	40		(61.420.285)	715.740.103
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.484.407.152)	2.241.863.839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	37.798.183
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.484.407.152)	2.204.065.656

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập/Phụ trách kế toán

Phan Ngọc Lan

Giám đốc



Zhu Zhilin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	235.575.571.325	187.031.881.485
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(234.075.079.090)	(181.941.050.650)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.379.387.795)	(5.156.990.996)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	448.367.268	8.574.171.237
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.255.494.187)	(3.991.291.773)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.686.022.479)	4.516.719.303
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(167.575.555)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.756.301.370)	(12.245.816.781)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.000.000.000	13.435.812.123
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	861.740.156	1.087.796.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(894.561.214)	2.110.215.833
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.225.500)	(18.928.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.225.500)	(18.928.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.581.809.193)	6.608.006.386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.915.952.432	16.208.477.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	446.895	(41.368)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.334.590.134	22.816.442.803

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập/Phụ trách kế toán

Phan Ngọc Lan

Giám đốc

Zhu Zhilin

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gas Đô thị (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 01 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 đồng tương ứng với 18.870.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là PCG.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng...

Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty có một Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 02 năm 2021.

Công ty có một văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng để thực hiện hoạt động bán hàng.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH VN Gas – Đắk Lắk	Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xây dựng
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ược, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị quản lý	05
Tài sản cố định khác	03 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Căn cứ xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê văn phòng, tiền thuê quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê văn phòng trả trước tại địa điểm tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 50 năm từ ngày 10/08/2010;
- Tiền thuê quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh với thời hạn thuê đến ngày 01/10/2060;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào thời điểm báo cáo mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	15.026.056	299.397.775
Tiền gửi ngân hàng	9.703.783.256	8.554.589.793
Các khoản tương đương tiền (*)	11.615.780.822	18.061.964.864
Cộng	21.334.590.134	26.915.952.432

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất 4%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 24 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4%-6,2%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Quang Minh với tổng số tiền là 17.055.816.781 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12.155.816.781 đồng) được Công ty dùng để đảm bảo cho các chứng thư bảo lãnh của ngân hàng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam	14.433.681.408	21.584.264.108
Công ty Cổ phần Gạch Granit Nam Định	4.535.539.974	5.035.539.974
Công ty Cổ phần Đức chính xác CQS MAY'S	10.930.529.225	12.361.973.470
Công ty TNHH MTV sản xuất ô tô Thaco Mazda	2.501.709.828	4.583.408.041
Các khoản phải thu khách hàng khác	39.004.494.456	38.111.846.974
Cộng	71.405.954.891	81.677.032.567

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Số dư trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu bao gồm khoản ứng trước với số tiền 5.577.000.000 đồng theo Hợp đồng số 2533/2017/HĐMB-UVK và 2534/2017/HĐMB-UVK ngày 05/01/2017 để mua 02 căn hộ tòa nhà CT4-108 thuộc Dự án USILK City do Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long làm chủ đầu tư cho mục đích đầu tư để bán. Theo Hợp đồng trên, các căn hộ này sẽ được bàn giao chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, tuy nhiên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, các căn hộ này vẫn chưa được bàn giao. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản trả trước cho người bán này theo Thuyết minh số 12.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản phải thu cho vay đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú (bên liên quan) theo Hợp đồng cho vay số 12/HĐKĐT ngày 09/05/2018 và Phụ lục gia hạn khoản vay số 04 ngày 01/07/2021 gia hạn khoản vay 12 tháng kể từ ngày ký phụ lục hợp đồng. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022 là 24.372.429.335 đồng (số dư tại ngày 31/12/2021 là 24.372.429.335 đồng) với lãi suất cho vay 6%/năm. Hiện tại, hai bên đang thương thảo, làm việc về khoản cho vay này.

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.824.290.643	-	4.442.196.363	-
Lãi dự thu	2.105.326.577	-	1.260.535.386	-
Tạm ứng	2.902.431.750	-	2.576.662.665	-
Ký cược, ký quỹ	53.000.000	-	53.000.000	-
Khoản phải thu bên liên quan	555.158.673	-	400.674.673	-
Các khoản phải thu khác	208.373.643	-	151.323.639	-
Dài hạn	65.795.872	-	65.795.872	-
Ký cược, ký quỹ	65.795.872	-	65.795.872	-
Cộng	5.890.086.515	-	4.507.992.235	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	238.187.012	211.094.871
Chi phí bảo hiểm	30.958.344	58.128.055
Chi phí thuê văn phòng, nhà kho	107.708.642	61.904.671
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	99.520.026	91.062.145
Dài hạn	58.445.903.637	58.783.820.851
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất trong Khu công nghiệp Phú Vinh (i)	34.911.000.000	34.911.000.000
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam (ii)	23.359.420.918	23.665.893.604
Các khoản chi phí trả trước khác	175.482.719	206.927.247
Cộng	58.684.090.649	58.994.915.722

(i) Khoản tiền thuê lại quyền sử dụng đất và nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tầng gắn liền trên đất tại Khu công nghiệp Phú Vinh thuộc Khu Kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh theo Hợp đồng số 01/2019/HĐTĐ/PV ngày 07/01/20219 và các Phụ lục kèm theo. Thời hạn thuê đất đến ngày 01/10/2060 với mục đích đầu tư hệ thống cung cấp khí trung tâm và vận hành kinh doanh theo Văn bản phê duyệt dự án số 6167333488 ngày 27/06/2019 của Ban quản lý Kinh tế tỉnh Hà Tĩnh, Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Cơ quan có thẩm quyền cấp.

(ii) Khoản tiền thuê văn phòng tầng 4 tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng thuê văn phòng số 2909/2010/HĐ-VĐKVN ngày 21/12/2010 và các Phụ lục kèm theo với thời hạn thuê 50 năm đến ngày 10/08/2060.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÓ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

12. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2022				01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	Trên 3 năm	9.583.942.801	-	(9.583.942.801)	Trên 3 năm	9.583.942.801	-	(9.583.942.801)
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Đầu khí Việt Hải	Trên 3 năm	2.973.279.100	-	(2.973.279.100)	Từ 2 - 3 năm	2.973.279.100	89.352.777	(2.883.926.323)
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đồng Đô	Trên 3 năm	2.905.659.887	-	(2.905.659.887)	Từ 2 - 3 năm	2.905.659.887	-	(2.905.659.887)
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Bắc Giang	Trên 3 năm	2.625.291.171	-	(2.625.291.171)	Từ 2 - 3 năm	2.625.291.171	-	(2.625.291.171)
Công ty cổ phần gạch Granit Nam Định	Từ 1 - 2 năm	4.535.539.974	2.267.769.986	(2.267.769.988)	Từ 6T - 1 năm	5.035.539.974	3.524.877.981	(1.510.661.993)
Công ty TNHH đầu tư- đa ngành Thành Lợi	Từ 1 - 2 năm	2.054.625.909	1.027.312.954	(1.027.312.955)	Từ 6T - 1 năm	2.054.625.909	1.438.238.136	(616.387.773)
Tianjin Ruoshui Energy Technology Co., Ltd.	Từ 1 - 2 năm	1.112.393.496	556.196.748	(556.196.748)	Từ 1 - 2 năm	1.088.592.554	544.296.271	(544.296.283)
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	Trên 3 năm	405.978.734	-	(405.978.734)	Từ 2 - 3 năm	655.978.734	231.793.620	(424.185.114)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	Trên 3 năm	819.102.549	-	(819.102.549)	Trên 3 năm	819.102.549	-	(819.102.549)
Các đối tượng khác	Trên 6 tháng	1.857.734.672	91.038.169	(1.766.696.503)	Trên 6 tháng	1.868.523.566	152.538.895	(1.715.984.671)
Cộng		28.873.548.293	3.942.317.857	(24.931.230.436)		29.610.536.245	5.981.097.680	(23.629.438.565)

13. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.453.150.073	(536.294.756)	8.445.650.073	(536.294.756)
Công cụ, dụng cụ	865.500	-	865.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.539.311.377	-	3.225.539.303	-
Hàng hoá	3.222.292.522	-	2.898.195.485	-
Cộng	14.215.619.472	(536.294.756)	14.570.250.361	(536.294.756)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trạm LDR Long An	1.851.901.617	1.851.901.617
Cộng	1.851.901.617	1.851.901.617

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	907.278.913	70.000.000	431.480.000	1.408.758.913
Tại ngày 30/06/2022	907.278.913	70.000.000	431.480.000	1.408.758.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	136.104.500	70.000.000	431.480.000	637.584.500
Khấu hao trong kỳ	12.207.504	-	-	12.207.504
Tại ngày 30/06/2022	148.312.004	70.000.000	431.480.000	649.792.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	771.174.413	-	-	771.174.413
Tại ngày 30/06/2022	758.966.909	-	-	758.966.909
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	70.000.000	431.480.000	501.480.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	222.458.772	56.450.000	1.683.545.455	23.933.474.817	25.895.929.044
Tại ngày 30/06/2022	222.458.772	56.450.000	1.683.545.455	23.933.474.817	25.895.929.044
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	222.458.772	56.450.000	752.075.576	11.562.309.493	12.593.293.841
Khấu hao trong kỳ	-	-	105.233.160	933.150.234	1.038.383.394
Tại ngày 30/06/2022	222.458.772	56.450.000	857.308.736	12.495.459.727	13.631.677.235
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	-	-	931.469.879	12.371.165.324	13.302.635.203
Tại ngày 30/06/2022	-	-	826.236.719	11.438.015.090	12.264.251.809
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	222.458.772	56.450.000	-	3.384.757.360	3.663.666.132

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	14.938.263.363	(3.539.507.918)	14.938.263.363	(3.132.130.335)
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	1.050.000.000	(582.761.233)	1.050.000.000	(580.515.511)
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	2.596.590.800	(2.879)	2.596.590.800	-
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	20.000.000	(13.129.088)	20.000.000	(9.723.622)
Cộng	18.604.854.163	(4.135.401.118)	18.604.854.163	(3.722.369.468)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÓ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Dầu khí Đại Hải	22.522.453.957	22.522.453.957	20.911.458.163	20.911.458.163
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	5.112.282.044	5.112.282.044	8.127.955.483	8.127.955.483
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	9.999.798.560	9.999.798.560	11.108.302.310	11.108.302.310
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam	1.083.288.695	1.083.288.695	3.144.682.118	3.144.682.118
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Phú Vinh	3.824.700.000	3.824.700.000	3.824.700.000	3.824.700.000
Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	4.496.111.328	4.496.111.328	6.381.201.808	6.381.201.808
Công ty TNHH Hương Minh	3.710.584.260	3.710.584.260	3.203.683.653	3.203.683.653
Các đối tượng khác	4.361.010.540	4.361.010.540	4.024.414.443	4.024.414.443
Cộng	55.110.229.384	55.110.229.384	60.726.397.978	60.726.397.978

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	Thuế giá trị gia tăng	21.218.504	343.107.173	211.230.786	153.094.891			
Thuế thu nhập cá nhân	33.115.000	87.946.842	107.629.213	13.432.629				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-				
Cộng	54.333.504	435.054.015	322.859.999	166.527.520				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	54.333.504	435.054.015	322.859.999	166.527.520				

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.707.460.855	3.029.208.048
Các khoản chi phí phải trả khác	914.686.002	494.642.931
Cộng	4.622.146.857	3.523.850.979

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	5.080.831.818	5.117.041.298
Phải trả cổ tức(i)	1.156.706.200	1.157.996.200
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	674.169.549	679.169.549
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	23.182.506	37.262.295
Phải trả khác là bên liên quan	3.036.523.290	3.036.523.290
Các khoản khác	190.250.273	206.089.964
Dài hạn	467.250.783	336.250.783
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	467.250.783	336.250.783
Cộng	5.548.082.601	5.453.292.081

(i) Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông sở hữu chứng khoán chưa lưu ký nhận cổ tức bằng tiền từ năm 2009 đến năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÓ THỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

22. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	16.731.600.000	-	361.350.000	-	17.092.950.000	17.092.950.000
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN	16.731.600.000	-	361.350.000	-	17.092.950.000	17.092.950.000
Cộng	16.731.600.000	-	361.350.000	-	17.092.950.000	17.092.950.000

Khoản vay từ Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Tập đoàn ENN theo Hợp đồng vay ngày 01/07/2019 và Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 01/08/2021 nhằm bổ sung vốn lưu động với số tiền 730.000 USD, lãi suất một năm bằng lãi suất VNIBOR 12 tháng cộng 2,5%. Lãi phạt chậm trả bằng lãi suất một năm cộng 5%. Hạn thanh toán toàn bộ gốc và lãi được gia hạn đến ngày 01/08/2023.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác của chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	188.700.000.000	188.700.000.000	15.480.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	2.596.615.372	337.031.314	337.031.314	(34.629.016.216)	(34.629.016.216)	172.484.630.470	172.484.630.470
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	3.920.108.289	3.920.108.289	3.920.108.289	3.920.108.289
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-	-	(175.000.000)	(175.000.000)	(175.000.000)	(175.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	188.700.000.000	188.700.000.000	15.480.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	2.596.615.372	337.031.314	337.031.314	(30.883.907.927)	(30.883.907.927)	176.229.738.759	176.229.738.759
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.484.407.152)	(2.484.407.152)	(2.484.407.152)	(2.484.407.152)
Thù lao HĐQT và BKS (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(90.000.000)	(90.000.000)	(90.000.000)	(90.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	188.700.000.000	188.700.000.000	15.480.000.000	15.480.000.000	2.596.615.372	2.596.615.372	337.031.314	337.031.314	(33.458.315.079)	(33.458.315.079)	173.655.331.607	173.655.331.607

(i) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 26/04/2022, Công ty đã trích thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm 2022 với số tiền 90.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	55.717.000.000	29,5%	55.717.000.000	29,5%
Bà Nguyễn Thanh Tú	14.917.000.000	7,9%	14.917.000.000	7,9%
Prism Energy International Hong Kong Limited	9.435.000.000	5,0%	9.435.000.000	5,0%
Ông Zhu Zhilin	47.000.000.000	24,9%	47.000.000.000	24,9%
Ông Cheng Qing Huang	16.065.000.000	8,5%	16.751.000.000	8,9%
Vốn góp của các đối tượng khác	45.566.000.000	24,1%	44.880.000.000	23,8%
Cộng	188.700.000.000	100%	188.700.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	188.700.000.000	188.700.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	188.700.000.000	188.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu:

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.870.000	18.870.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.870.000	18.870.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại (USD)	902,82	909,42

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng hóa	214.636.251.947	179.194.957.312
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.118.706.478	1.760.935.679
Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.818.184	112.569.153
Cộng	215.860.776.609	181.068.462.144

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn hàng hóa	204.727.808.809	165.616.541.230
Giá vốn hoạt động xây dựng	951.742.333	1.383.280.823
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	14.900.000
Cộng	205.679.551.142	167.014.722.053

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	981.368.111	636.296.117
Lãi cho vay (bên liên quan)	725.163.240	696.176.403
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	63.779.130
Cộng	1.706.531.351	1.396.251.650

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	612.831.429	591.234.288
Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con	413.031.650	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	405.966.782	318.026.103
Chi phí tài chính khác	32.254.286	31.117.594
Cộng	1.464.084.147	940.377.985

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.050.139.948	6.271.923.750
Chi phí nhân viên	2.690.308.142	2.257.814.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	873.404.658	916.040.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	2.486.427.148	3.098.069.694
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.796.519.590	6.711.566.270
Chi phí nhân viên	2.573.057.114	2.856.068.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.440.664	117.440.664
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	1.301.791.871	1.323.643.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	2.800.229.941	2.410.412.915
Cộng	12.846.659.538	12.983.490.020

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Hoàn nhập chi phí bảo hành	96.851.462	778.698.378
Thu nhập khác	-	1.737.301
Cộng	96.851.462	780.435.679

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính	75.741.282	4.550.000
Chi phí khác	82.530.465	60.145.576
Cộng	158.271.747	64.695.576

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	892.749.132
Chi phí nhân công	5.506.957.334	5.330.302.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	990.845.322	1.033.480.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	5.312.579.418	5.833.827.993
Cộng	11.810.382.074	13.090.360.625

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.484.407.152)	2.241.863.839
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	98.271.747	(323.121.521)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	387.817.097
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	98.271.747	64.695.576
Lỗ được kết chuyển	2.386.135.405	(1.918.742.318)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	Cổ đông lớn chiếm 29,5% vốn điều lệ
Ông Zhu Zhilin	Cổ đông lớn chiếm 24,9% vốn điều lệ Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH PCG Phú Vinh	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	4.414.323.582	3.281.776.330
Công ty TNHH VN Gas - Đắk Lắk	555.158.673	400.674.673
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	1.462.345.760	737.182.520
Ông Zhu Zhilin	2.396.819.149	2.143.919.137
Phải trả ngắn hạn khác	3.036.523.290	3.036.523.290
Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam	405.000.000	405.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam	2.631.523.290	2.631.523.290

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Tú	725.163.240	696.176.403

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Họ và Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị			
Bà Nguyễn Thanh Tú	Chủ tịch Hội đồng quản trị	195.750.000	159.250.000
Ông Cheung YipSang	Thành viên Hội đồng quản trị	12.000.000	12.000.000
Ông Liu YongXin	Thành viên Hội đồng quản trị	-	12.000.000
Ông Giang Nhược Trì	Thành viên Hội đồng quản trị	12.000.000	12.000.000
Ông Youn Kwon Seok	Thành viên Hội đồng quản trị	12.000.000	12.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc			
Ông Zhu Zhilin	Giám đốc	185.273.920	133.010.667
Ông Wang Xin	Giám đốc	-	13.600.000
Ông Liu XiaoDong	Phó giám đốc	-	12.294.400
Ông Martin Wong Siew Bing	Phó giám đốc	-	36.883.200
Ông Wu zhjiun	Phó giám đốc	167.901.760	107.760.000
Thù lao Ban kiểm soát		30.000.000	27.000.000

35. CAM KẾT GÓP VỐN

Theo các Giấy chứng nhận Đăng kí doanh nghiệp của các Công ty con gồm Công ty TNHH PCG Phú Vinh, Công ty TNHH Xây dựng và Kỹ thuật PCG Việt Nam, Công ty TNHH Thương mại Thiết bị Năng lượng Việt Nam, Công ty cam kết góp vốn vào các Công ty này với tổng số tiền 17.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty đã thực góp số tiền là 3.666.590.800 đồng, số tiền còn phải góp là 13.333.409.200 đồng.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 và tình hình biến động bất thường của giá thị trường năng lượng thế giới trong 6 tháng đầu năm 2022 đã ảnh hưởng tới tình hình kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, thể hiện: kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ số tiền khoảng 2,48 tỷ đồng đã làm số lỗ lũy kế tại ngày 30/06/2022 khoảng 33,46 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty đã xây dựng và triển khai các kế hoạch nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới và tin tưởng rằng kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty sẽ được cải thiện trong kỳ hoạt động 6 tháng cuối năm 2022.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được soát xét.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập/Phụ trách kế toán

Phan Ngọc Lan

Giám đốc



Zhu Zhilin